

中华古今词义对比词典



中华古今词义对比词典

王德惠 程希岚 编著



吉林文史出版社

图书在版编目(CIP)数据

中华古今词义对比词典/王德惠,程希岚编著. —长春:吉林文史出版社,2003.2

ISBN 7-80626-122-2

I. 中... II. ①王... ②程... III. 汉语-古今词义-词典 IV. H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2003)第100496号

Zhonghua Gujin Ciyi Duibi Cidian

中华古今词义对比词典

王德惠 程希岚 编著

责任编辑:王尔立 张 克

封面设计:李岩冰

吉林文史出版社 880毫米×1230毫米 64开本 13.5印张 640千字
(长春市人民大街124号) 2003年2月第1版 2003年2月第1次印刷

长春市康达印刷厂印刷 印数:1-5 000册 定价:19.80元

吉林文史出版社发行 ISBN 7-80626-122-2/G·35

编写说明

读过文言文的人，往往都有这样的体会：文章里那些不认识的字、不知其义的词语，固然是阅读之中的障碍，但正因为不知其音、不解其义，读时就不得不翻翻字典、词典，所以并不易产生误解；然而对一些常见的貌似熟悉而意义用法迥然不同的词语，却很容易作想当然的理解，发生“望文生义”的错误。试看下面的例子：

初守睢阳时，士卒仅万人，城中居人户亦且数万，巡因一见问姓名，其后无不识者。

——韩愈《张中丞传后序》

文中的“仅”，并非现代汉语极言其少的“仅仅”，而是“将近”，意是极言其多。

再如初中语文课本第三册《冯婉贞》中有这样一句：

婉贞于是率诸少年结束而出，皆玄衣白刃，剽疾如猿猴。

“结束”如果解释为“完毕”，上下文意根本连不起来，这里的“结束”是“打扮”、“装束”的意思。

子路有闻，未之能行，唯恐有闻。

这是《论语·公冶长》章的一句。第二个“有”字与“又”通，全句的意思是“子路有所闻，还没能去作，只怕又有所闻。”

由于“望文生义”，一词一语的解释，小则影响全句，大则关系上下文的贯通，这是阅读文言文的大忌。《古今词义对比辞典》就是帮助具有中等文化水平的读者避免发生这类问题而编写的。

本辞典只收习见的古今同形异义词语。不收生僻字词。其中单音节的 1235 条，双音节的 1200 条，共 2435 条。

所收词语不局限于词，也有部分词素和词组。有些在现代汉语里是词，在古汉语里是词组；也有些在古代是词，现代却成词素了。但收录范围只限于古今词义有别，容易发生“望文生义”的词语。

本书几易其稿，参加最初底稿（书名《古今同形异义词》）编写工作的还有孙书第、杨述岐、夏刚、张发权、尹仲贤、鲍海涛、毕成德、鲁智仁、张久海、杨君、李大玮、温颖、郅中和。

编者水平有限，书中难免存在缺点和错误，诚恳地希望批评指正。

编者

凡 例

1. 全书将单音节和双音节词语分排,单音节和双音节词语内各词目按汉语拼音方案顺序排列。

2. 为了便于读者查阅,正文前附有音序目录,书末另附部首索引。

3. 每条词目均用汉语拼音方案注现代读音。(双音节词语分开注单字本音)古代或现代因义项不同有异读的,在相应的各义项内另行标注。

4. 每条词目内分古义、今义、通义三项注释。所谓古义是指古代用现代不用的义项(文言文和古代诗词的义项,包括唐宋以来的语录、元曲、话本和小说中不同于今义的义项);今义是指只用于现代而古代没有的新义项;通义是指古今相通沿用的义项。有不少词目没有今义,是因为该词语没有新义项,现代义项是古义的沿用,今义统包括在通义之中。

5. 不论古义、今义或通义,均以常见义项为主,不收生僻义。

6. 每条义项的释语之后都附有例句。古书例句都标明出处,熟知的古代著作省去著者姓名,只标书名篇名。最习见易懂的今义不举例。

7. 较难理解的古书例句,一般都加了简要的解释,用括号括起附在例句之后。

8. 正文之后附录《常用古今字表》、《常用通假字

表》、《繁简字对照表》和《古单音词同今双音词对应表》，供读者参阅。

目 录

编写说明	(1)
凡例	(1)
音序检字表	(1)
单音节词	(1)
双音节词	(15)
正文	
单音节词	(1)
双音节词	(433)
附录	
常用古今字表	(685)
常用通假字表	(692)
繁简字对照表	(704)
古单音词同今双音词对应表	(717)
部首索引	(771)

音序检字表

单音节词

A			bǎng	榜	9		蔽	17
			bàng	谤	10		辟	17
			bāo	褒	10		壁	18
ā	阿	3	bǎo	宝	10	biān	鞭	18
āi	哀	3	bào	报	10	biǎn	贬	18
ài	艾	3		暴	11		扁	18
	爱	4	bēi	悲	11	biàn	便	18
ān	安	4		卑	11		辩	19
àn	案	5	běi	北	12	biāo	标	19
	岸	5	bèi	倍	12	biǎo	表	20
áng	昂	5		备	12	bīng	兵	20
ào	傲	6		被	13		冰	20
	奥	6		辈	13	bǐng	丙	21
			bēn	奔	13		秉	21
			běn	本	14	bìng	并	21
bá	拔	7	bēng	崩	14		病	22
bà	罢	7	bǐ	比	15	bō	拨	22
	霸	8		笔	15	bó	伯	23
bài	拜	8		鄙	15		搏	23
	败	8	bì	币	16		薄	23
bān	班	8		必	16	bǔ	卜	24
	般	9		毙	16		哺	24
bǎn	版	9		弊	17	bù	不	24

	布	25	chàng	倡	34		愁	43
	步	25		唱	35		绸	44
	部	25	chāo	钞	35		筹	44
	簿	26		超	35		酬	44
	C		chē	车	35	chòu	臭	44
			chè	彻	36	chú	除	45
cāi	猜	27	chén	尘	36	chǔ	储	45
cái	材	27		沉	36	chù	处	45
	财	27		陈	37		畜	46
	裁	28	chèn	趁	37	chuān	穿	46
cǎi	采	28	chéng	成	37	chuáng	床	46
	彩	28		诚	38	chuī	吹	46
cán	残	29		城	38	chuí	垂	47
cāng	仓	29		承	38		椎	47
cáng	藏	29		程	38	chún	纯	47
cāo	操	30		乘	39	cí	辞	48
cǎo	草	30		惩	39	cì	刺	48
cè	策	30		澄	40		次	48
	厕	31	chí	池	40	cóng	从	49
	测	31		弛	40	còu	凑	50
céng	层	31		驰	40	cù	促	50
chā	差	31		持	40	cuàn	窜	50
chá	察	32	chǐ	齿	41	cūi	摧	50
	查	33	chì	斥	41	cūn	村	51
chán	缠	33		赤	41	cún	存	51
cháng	场	33	chōng	冲	42	cuō	撮	51
	偿	33	chóng	虫	42	cuò	错	52
	常	34		崇	43		D	
	尝	34	chǒng	宠	43	dà	大	53
chǎng	厂	34	chóu	仇	43			

dài	殆	53	dòng	动	64	F		
	带	53	dōu	兜	64			
	待	54	dǒu	斗	65	fā	发	75
dān	单	55	dòu	豆	65	fá	伐	75
	耽	55	dū	都	65		罚	76
dàn	旦	55	dú	独	66	fà	法	76
	但	55		毒	66	fān	帆	76
	诞	56		读	66		番	76
	弹	56	dǔ	堵	67		翻	77
dǎng	党	56	dù	度	67	fán	凡	77
dāo	刀	57	duān	端	68		烦	77
dǎo	导	57	duǎn	短	68	fǎn	反	78
	蹈	57	duàn	断	68	fàn	犯	78
dào	到	58	duì	对	68		泛	79
	盗	58		队	69		饭	79
	悼	58	dùn	顿	69	fāng	方	79
	道	58	duō	多	70		坊	80
dé	得	59	duó	夺	70	fáng	防	80
	德	59	duò	堕	70	fǎng	访	80
dēng	登	60				fàng	放	80
dǐ	底	60	E			fēi	飞	81
dì	弟	60	è	饿	72		非	81
	第	61		恶	72	fēi	匪	81
diān	颠	61	ēn	恩	73	fèi	废	82
diàn	垫	62	ér	而	73	fén	坟	82
diào	钓	62	ěr	耳	73	fèn	奋	82
	调	62		饵	73		粪	82
dīng	丁	63	èr	贰	74		愤	83
dìng	订	63				fēng	风	83
	定	63					丰	84

	封	84		甘	95		故	106
féng	冯	84	gǎn	敢	95		顾	106
fěng	讽	85		感	96	guǎ	寡	107
fèng	奉	85	gāng	纲	96	guāi	乖	107
fǒu	否	85	gāo	高	96	guān	关	107
fū	夫	86	gào	告	97		观	108
	敷	86	gē	哥	97		官	108
fú	扶	86	gé	阁	97		冠	108
	幅	87		革	98	guǎn	馆	109
	拂	87		格	98		管	109
	服	87	gěi	给	99	guàn	贯	109
	浮	88	gèng	更	99		灌	110
fǔ	抚	88	gōng	工	99	guǎng	广	110
	府	88		弓	100	guī	归	110
	斧	89		攻	100		龟	111
fù	负	89		恭	101		规	111
	附	90		宫	101		闺	112
	赴	90		龚	101	guǐ	轨	112
	复	90	gǒng	拱	101		诡	112
	赋	91	gòng	共	102	guì	贵	112
	傅	91	gōu	沟	102	guó	国	113
	覆	91		钩	103	guǒ	果	113
	G		gòu	垢	103		H	
				构	104			
gāi	该	93		购	104	hái	孩	114
gài	丐	93		媾	104	hài	害	114
	盖	93	gū	估	104	hán	寒	114
	溉	94		姑	105	hǎn	罕	115
	概	94		孤	105	háng	航	115
gān	干	94	gù	固	105	háo	毫	115

hǎo	豪	116	huí	回	126		级	137
hē	好	116	huǐ	悔	127		集	137
hé	喝	117		毁	127		籍	137
	合	117	huì	会	127	jǐ	儿	138
	何	117		贿	128		挤	138
	河	118		秽	128	jì	计	138
	和	118		惠	128		记	139
	荷	119	hún	浑	128		剂	139
hè	吓	119	hùn	混	129		忌	139
hěn	很	119	huò	货	129		济	140
hèn	恨	119		或	129		季	140
héng	横	120		惑	130		寄	140
hóng	红	120		获	130		纪	141
hòu	后	120		豁	130		绩	141
	候	121					既	141
hū	乎	121		J			冀	142
	呼	122	jī	击	132	jiā	夹	142
	忽	122		讥	132		家	142
hú	胡	122		饥	132		嘉	143
	壶	123		机	132	jiǎ	钾	143
huá	华	123		基	133		假	143
huái	怀	123		激	133	jià	价	144
huài	坏	124	jí	及	133		嫁	144
huān	欢	124		吉	134	jiān	尖	144
huán	环	125		极	134		奸	145
huǎn	缓	125		即	134		坚	145
huàn	患	125		亟	135		肩	145
huāng	荒	125		急	135		兼	146
huáng	皇	126		棘	136		监	146
huī	徽	126		疾	136	jiǎn	俭	146

jiàn	检	147	jìe	介	157	jú	狙	166
	简	147		届	157	jú	局	166
	见	147		戒	157	jǔ	沮	167
	荐	148		借	158		举	167
	建	148	jīn	巾	158	jù	巨	167
jiāng	渐	148		斤	158		句	168
	健	149		金	159		具	168
	践	149		津	159		俱	168
	槛	149	jǐn	仅	159		剧	169
	江	149		紧	159		据	169
jiǎng	将	150	jìn	尽	160		距	169
	僵	150		进	160		聚	170
	讲	150		禁	160	juān	捐	170
	奖	151		浸	161	juǎn	卷	170
	匠	151	jīng	京	161	jué	决	171
jiàng	匠	151		经	161		觉	171
	降	151		精	161		绝	171
	交	152	jǐng	井	162		嚼	172
	娇	152		景	162	jūn	军	172
	角	152		傲	163		君	173
jiǎo	矫	152	jìng	径	163		均	173
	缴	153		竟	163	jùn	俊	173
	较	153		敬	163		峻	173
	教	153		境	164		K	
	阶	154	jiū	纠	164	kǎn	坎	175
jiē	揭	154	jiù	咎	164	kāng	康	175
	接	154		救	165	kàng	抗	175
	节	155		就	165	kǎo	考	175
	劫	155		居	165	kē	科	176
	结	156	jū					
jiě	解	156						

kě	可	176	lǎn	览	187	liǎo	了	197
kè	客	177	làn	烂	187	liào	料	197
	刻	177		滥	187	liè	劣	197
	课	178	làng	浪	188		烈	197
kēng	坑	178	láo	牢	188		裂	198
kǒng	孔	178	lè	勒	188		猎	198
kòng	控	179	lěi	垒	189	lín	临	198
kǒu	口	179		累	189	lín	吝	199
kòu	叩	179	lèi	类	189	líng	灵	199
	寇	180	léng	棱	190		凌	199
kū	哭	180	lí	离	190		零	199
kuā	夸	180	lǐ	里	190		陵	200
kuài	块	181		李	191	lǐng	领	200
	快	181		理	191	lǐng	令	201
kuān	宽	181		鲤	192	liú	流	201
kuǎn	款	182	lì	历	192	lú	炉	202
kuáng	狂	182		立	192	lù	录	202
kuàng	旷	182		丽	193		陆	202
	况	183		利	193		路	202
kui	匱	183		例	193		戮	203
	溃	184	lián	怜	193	lǚ	缕	203
kùn	困	184		廉	194		履	203
kuò	阔	184	liàn	练	194	lù	虑	204
	廓	185	liáng	良	194		律	204
	L			凉	195	luàn	乱	205
				梁	195	lüè	略	205
lái	来	186		粮	195		掠	205
lài	赖	186	liǎng	两	195	lún	沦	205
lán	兰	186	liàng	亮	196	lùn	论	206
	蓝	187	liáo	聊	196	luó	罗	206

luò	落	207	mǔ	亩	217	pài	派	226
	M		mù	木	217	pàn	判	226
mǎi	买	208		牧	217		畔	227
mài	卖	208		幕	217	pàng	胖	227
màn	慢	208		N		pào	炮	227
	漫	208	nǎi	乃	219	péi	培	227
mào	茂	209	nán	男	219	pèi	陪	228
méi	枚	209		难	219		佩	228
měi	每	209	náng	囊	220	péng	朋	229
mèi	昧	209	náo	挠	220	pī	披	229
	媚	210	nèi	内	220	pí	皮	229
mén	门	210	néng	能	221	pǐ	匹	230
méng	蒙	210	ní	泥	221	pì	僻	230
měng	猛	211	nǐ	拟	221	piě	撇	230
miáo	苗	211	nì	逆	222	pǐn	品	230
miǎo	秒	211		溺	222	píng	平	231
miè	灭	211	nián	年	222		屏	231
mín	民	212	níng	宁	223		凭	232
míng	名	212	nòng	弄	223	pō	颇	232
	明	212	nù	怒	224	pò	迫	232
	铭	213	nǚ	女	224	pū	扑	233
mìng	命	213		O		pú	仆	233
mó	摩	214	ōu	欧	225	pǔ	朴	233
	摹	214	ǒu	呕	225		圃	233
mò	末	214		P			Q	
	没	215	pà	帕	226	qī	妻	235
	莫	215	pái	排	226		戚	235
móu	牟	216					期	235

qí	齐	235	qīn	亲	245	rǎo	扰	255
	奇	236		侵	246	rén	仁	255
	祈	236	qín	禽	246	rěn	忍	256
	其	237	qīn	寝	246	rèn	仞	256
	骑	237	qīng	清	246		任	256
qǐ	启	238		倾	247		纫	256
	乞	238	qǐng	顷	247	réng	仍	257
	岂	238		请	248	róng	荣	257
	起	239	qióng	穷	248		容	257
qì	弃	239	qiū	丘	248	rú	如	258
	气	239	qiú	囚	249		儒	258
	泣	240		求	249	rǔ	乳	259
	器	240	qū	屈	249	rui	锐	259
qià	恰	240		曲	250	ruò	若	259
qiān	迁	240		趋	250		弱	260
	牵	241	qú	渠	250	S		
qián	钳	241	qǔ	取	250			
	潜	241	qù	去	251	sài	赛	261
qiǎn	遣	242		趣	251	sàng	丧	261
	遣	242	quán	全	252	sāo	骚	261
qiàn	欠	242		权	252	sè	塞	261
	嵌	242	quàn	劝	252	shān	山	262
	歉	242	què	却	252	shàn	善	262
qiáng	强	243	qún	群	253		擅	263
qiǎng	抢	243	R			shāng	伤	263
qiǎo	巧	243					商	263
qiào	峭	244				shàng	上	264
qiè	且	244	rán	然	254		尚	264
qiè	窃	245	rǎng	壤	254	shāo	稍	264
	愜	245	ràng	让	254	shào	少	264
			ráo	饶	255			